

CTCP Thủy điện Định Bình

Ngày	40,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	2.3%	2.5%

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
60.6%
YoY: +/-▲ 1.4%

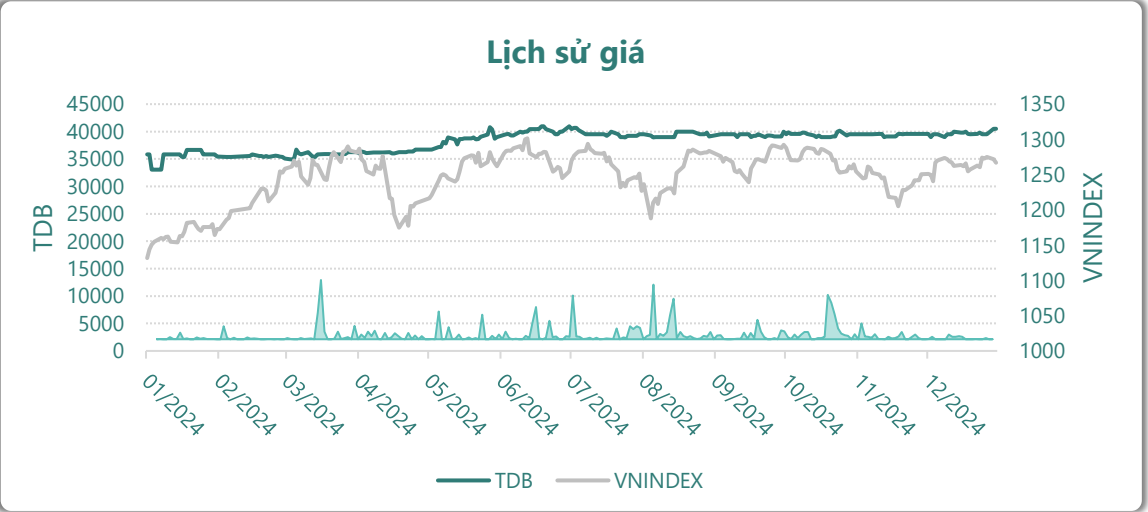
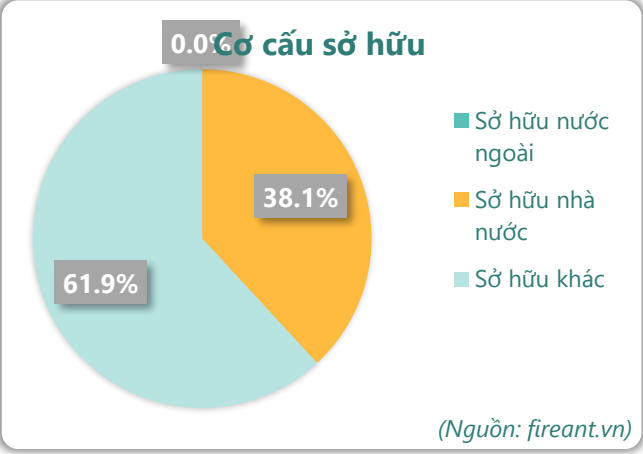
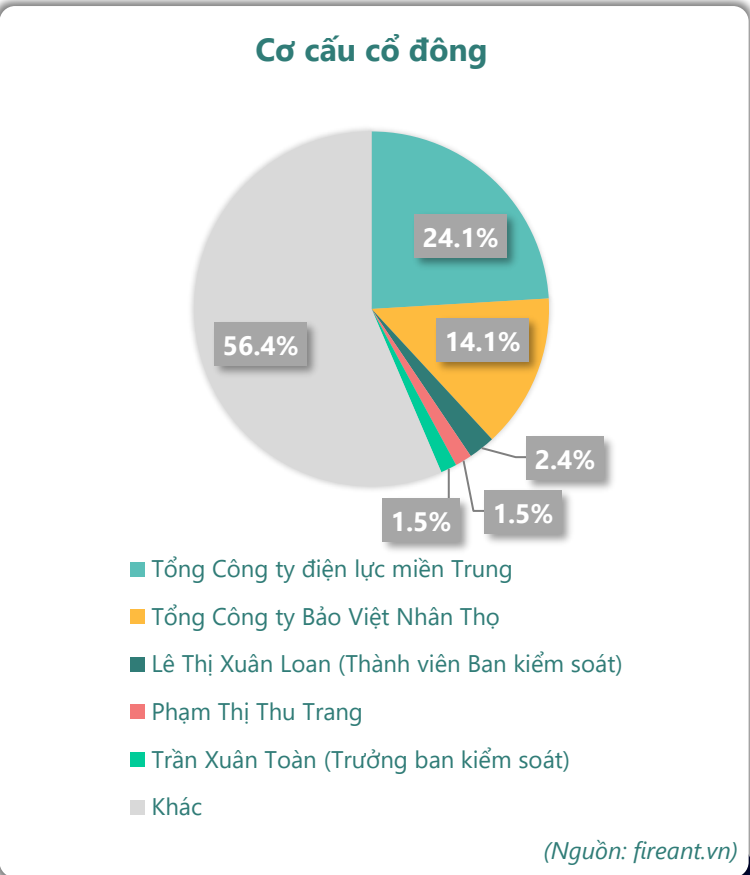
ROE
2024
35.5%
YoY: +/-▼ 3.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	33,055 - 40,963
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	333
Số lượng CPLH (CP)	8,230,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	610
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	
P/E	

DT thuần
2024
66.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.60 -7.7%

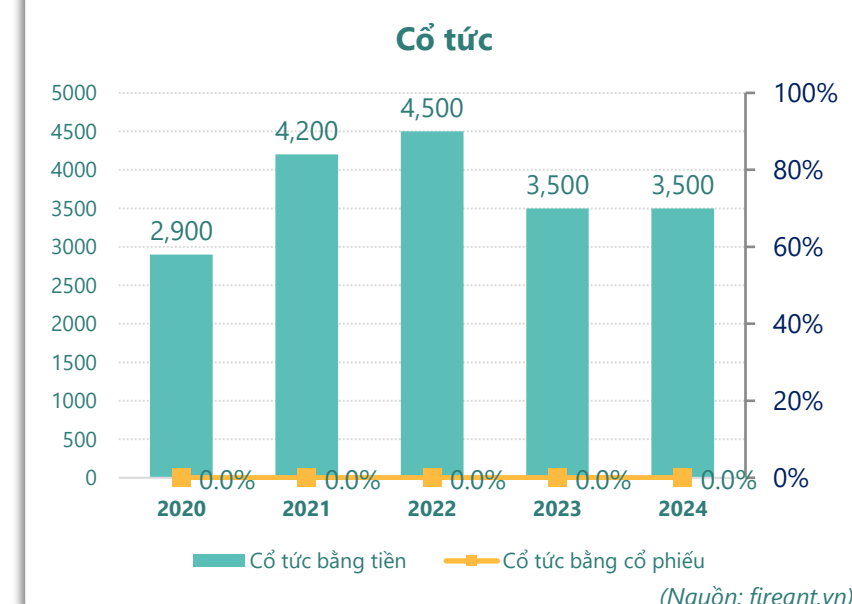
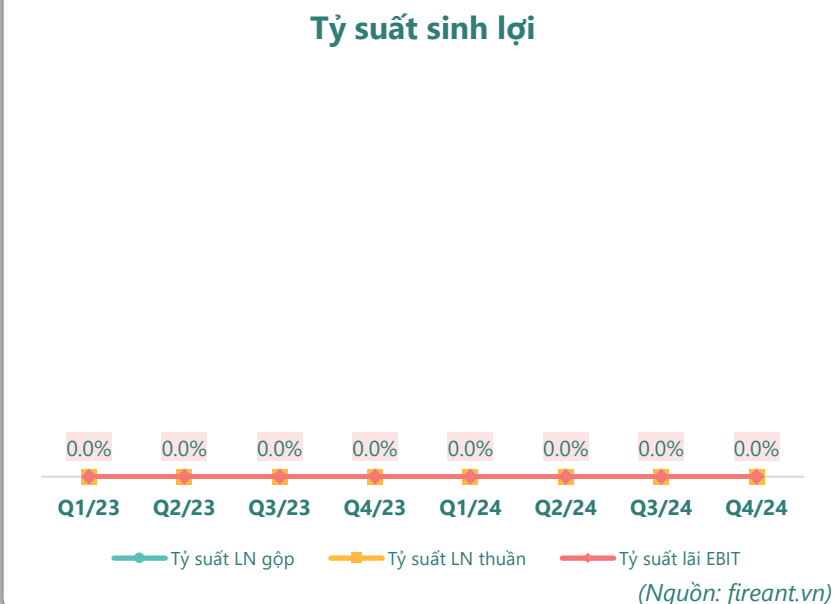
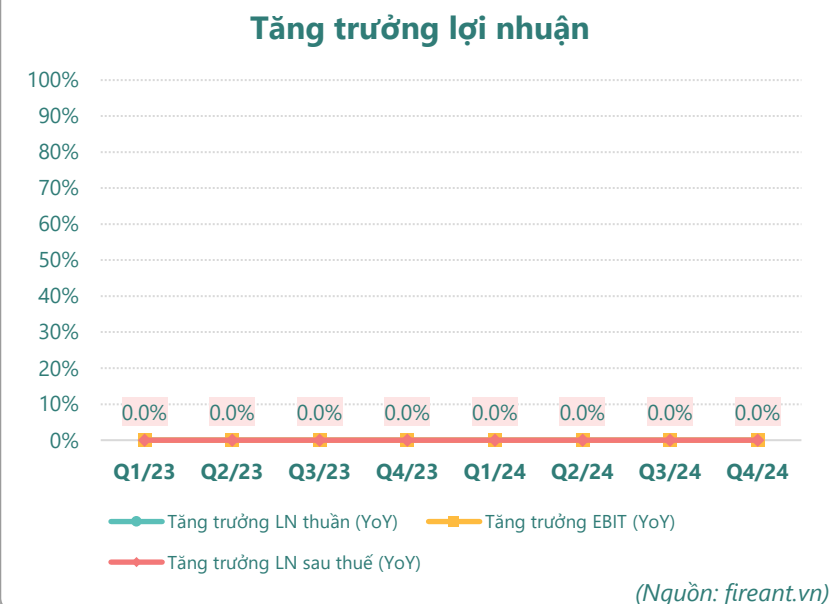
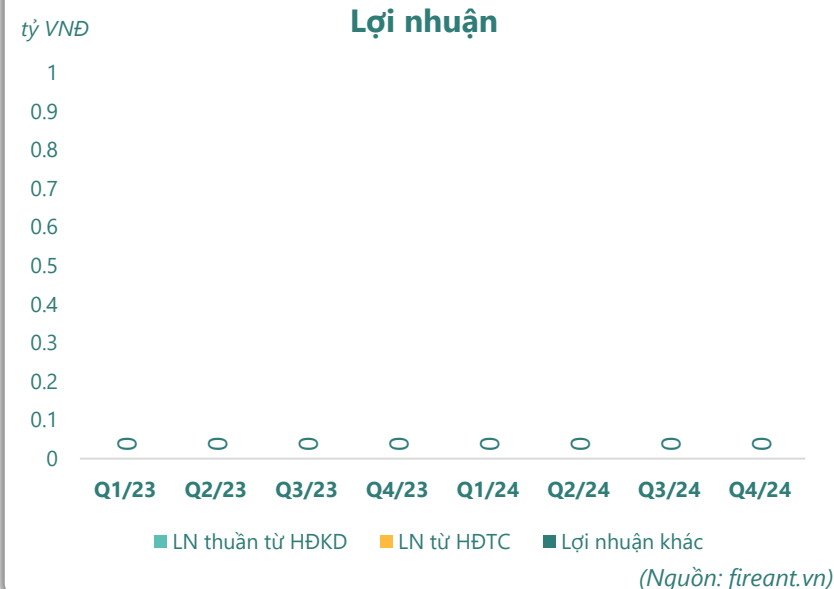
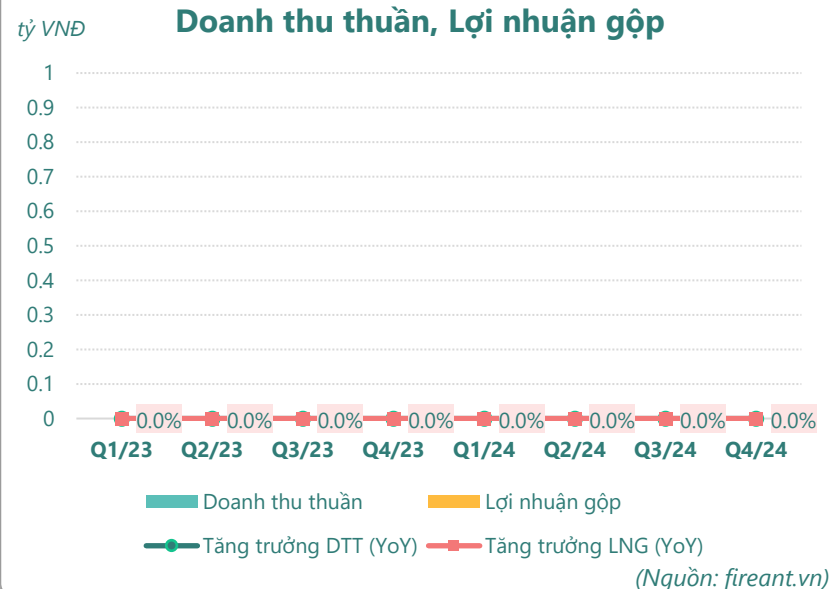
LN thuần
2024
40.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.20 -5.2%

LN sau thuế
2024
32.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.90 -5.6%





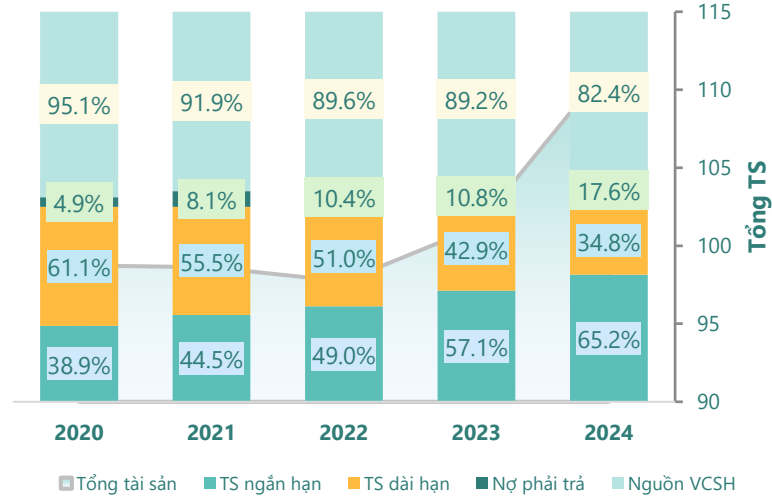
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

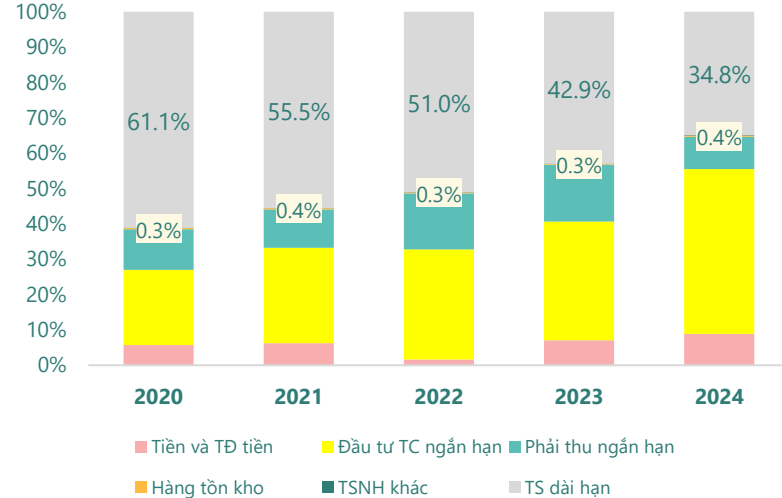
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

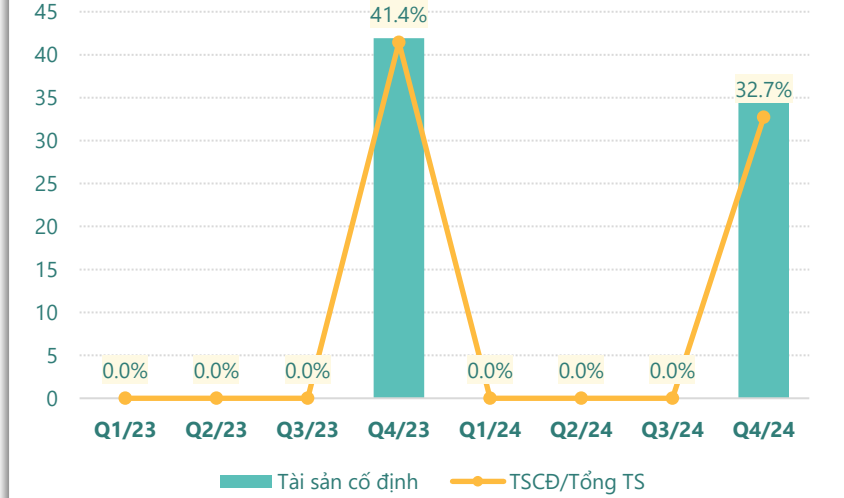
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

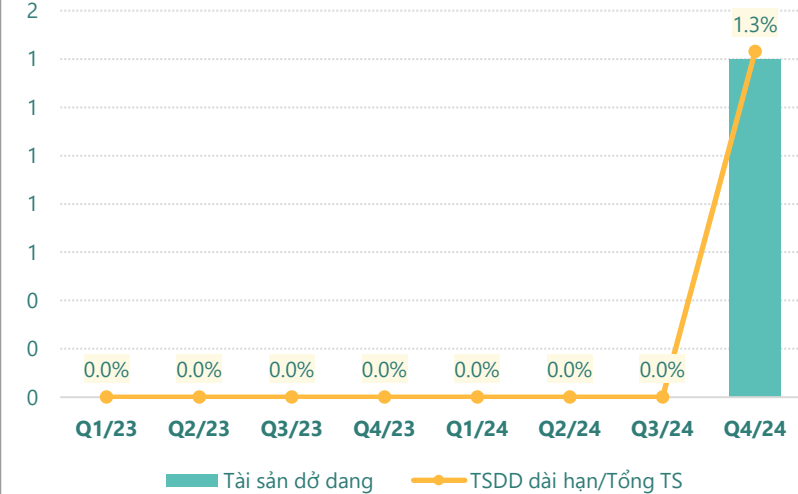
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

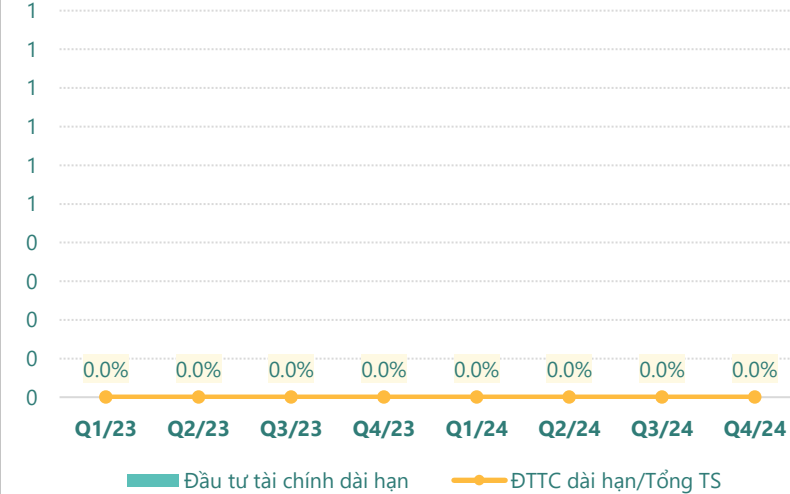
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

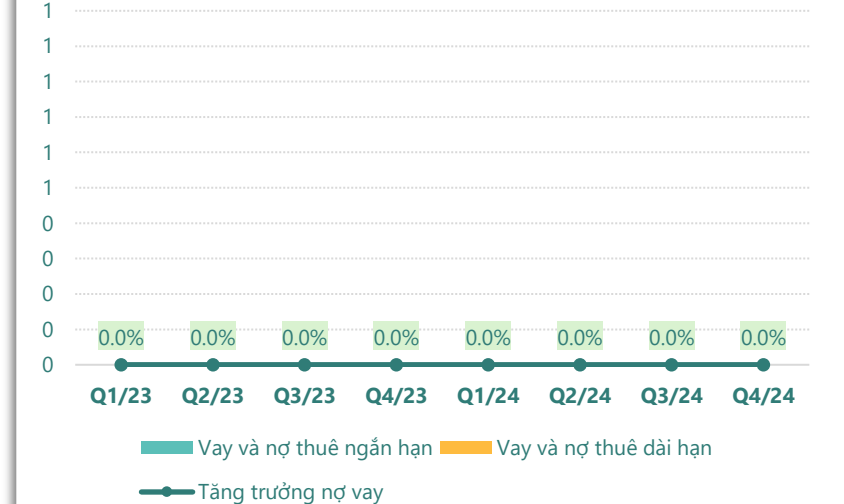
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

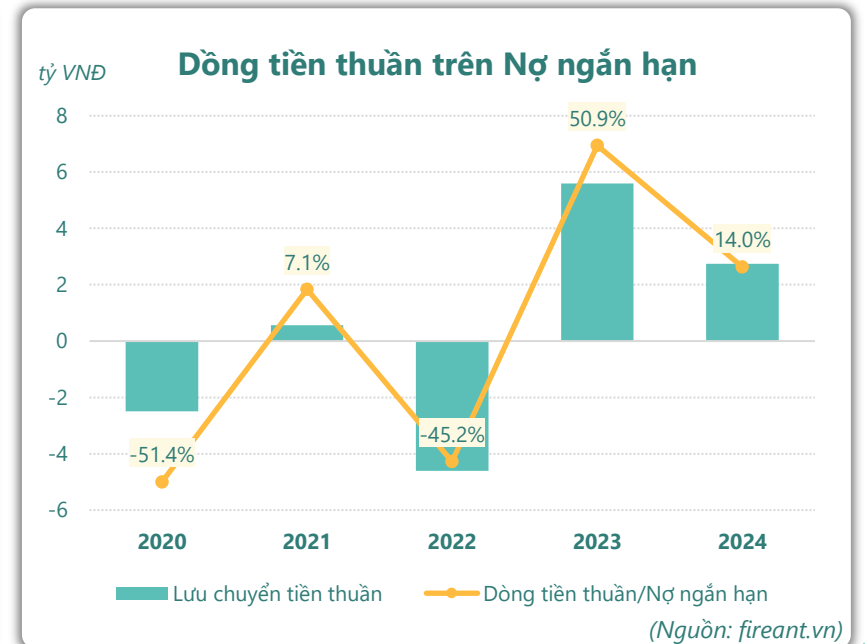
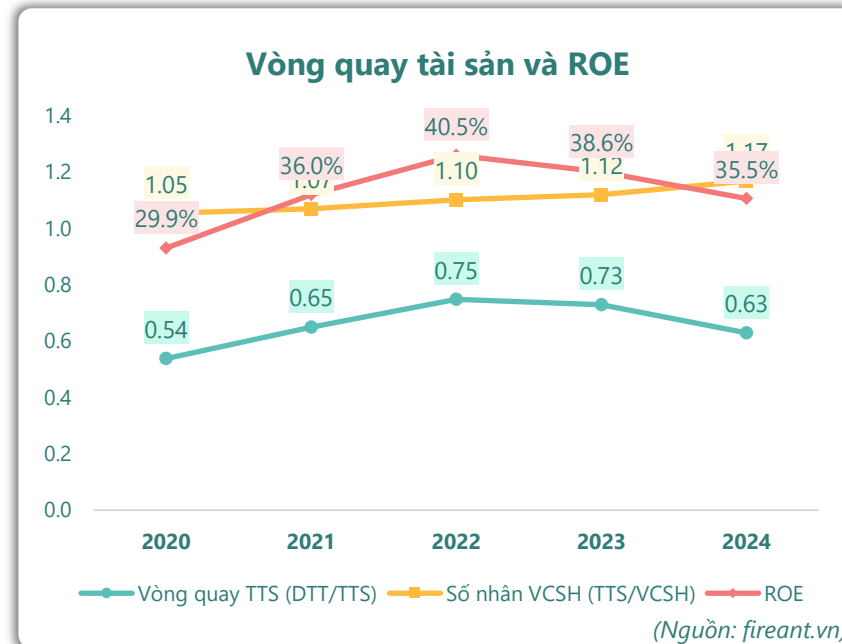
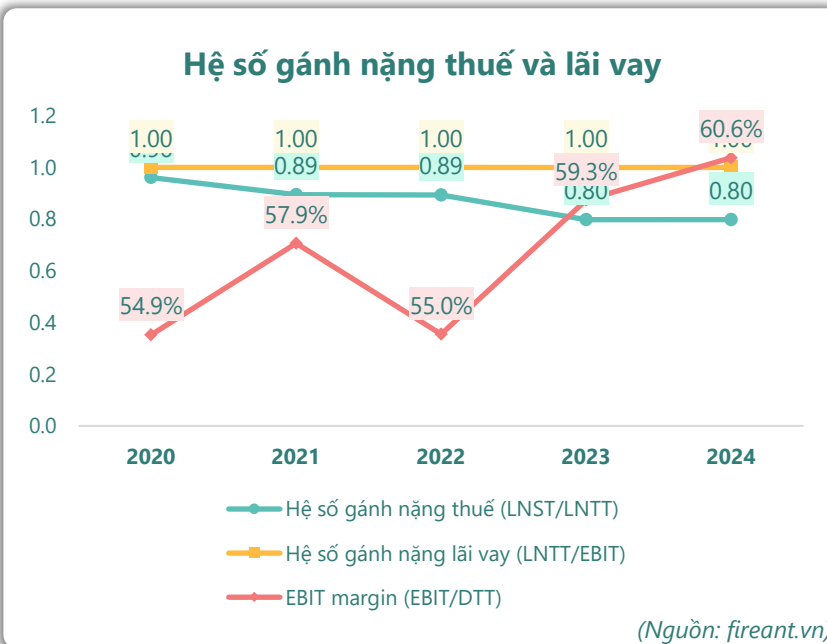
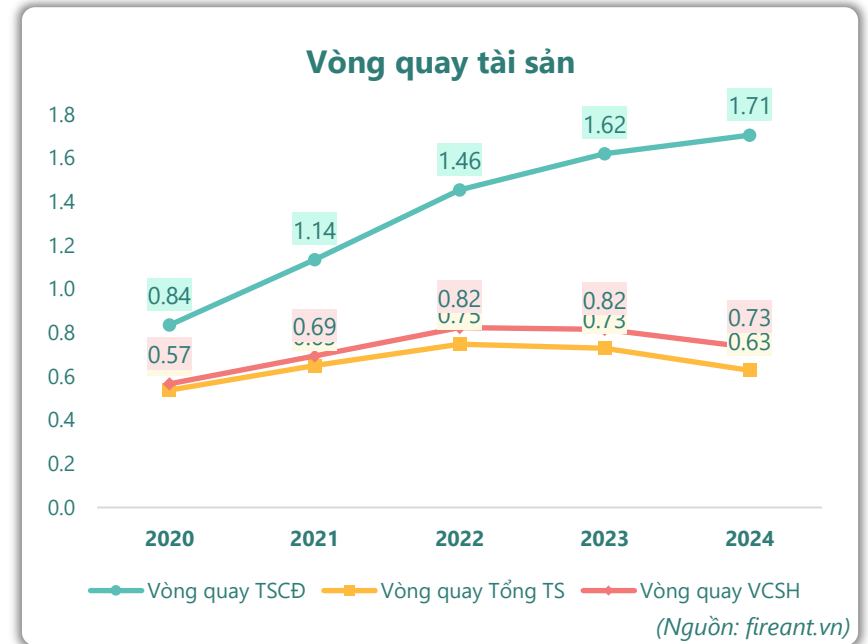
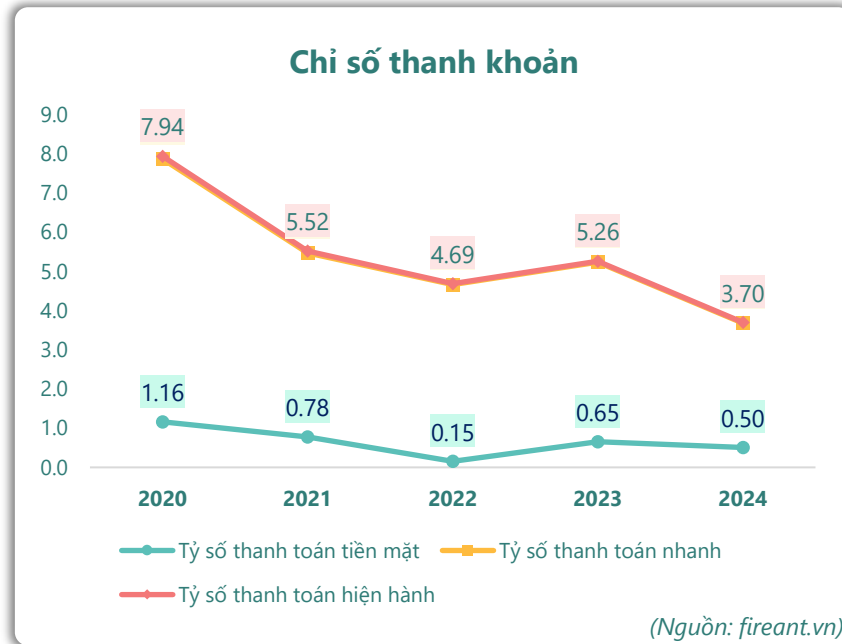
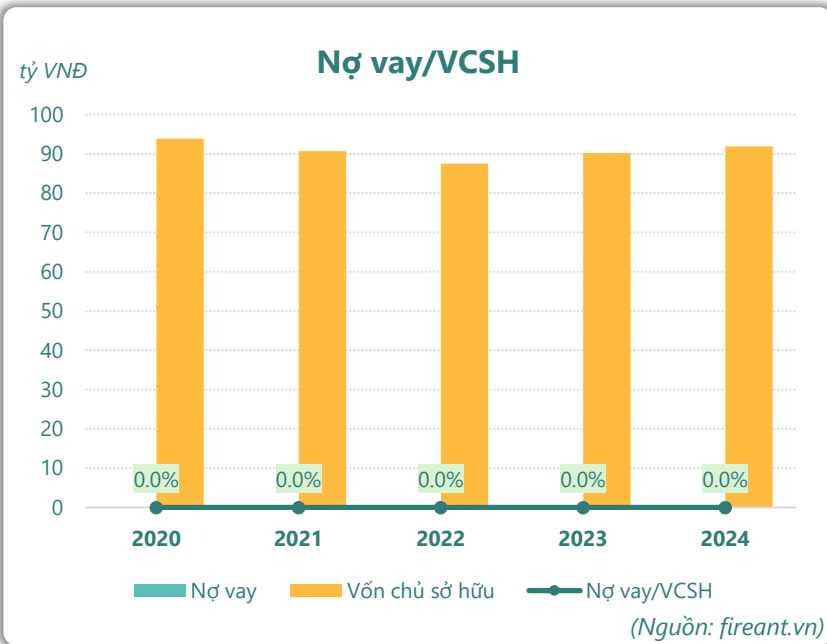
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)

	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				66.9	72.5	-7.7%
Giá vốn hàng bán				24.9	28.1	-11.5%
Lợi nhuận gộp				42.0	44.4	-5.3%
Doanh thu HĐTC				2.80	3.06	-8.3%
Chi phí TC				0	0.01	-100%
Chi phí lãi vay				0	0.01	-100%
LN trong công ty LKLD				0	0	
Chi phí bán hàng				0	0	
Chi phí QLDN				4.38	4.80	-8.6%
LN thuần từ HĐKD				40.4	42.6	-5.2%
Lợi nhuận khác				0.15	0.35	-58.4%
LN trước thuế				40.6	43.0	-5.6%
Lợi nhuận sau thuế				32.4	34.3	-5.6%
LNST của CĐ cty mẹ				32.4	34.3	-5.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)

	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	112	101	10.3%
Tài sản ngắn hạn	72.7	57.7	26.0%
Tiền và tương đương tiền	9.91	7.16	38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	34.0	52.9%
Phải thu ngắn hạn	10.3	16.3	-37.0%
Hàng tồn kho	0.40	0.27	51.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.01	1512%
Tài sản dài hạn	38.9	43.5	-10.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.5	41.9	-12.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.40	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.96	1.53	-37.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.7	11.0	79.1%
Nợ ngắn hạn	19.7	11.0	79.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.82	1.78	57.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	91.9	90.2	1.9%
Vốn chủ sở hữu	91.9	90.2	1.9%
Vốn điều lệ	82.3	82.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

